BIWASE

CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnnttbd@gmail.com

VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 01/13.10.2026**

Ngày phát hành kết quả: 19/10/2026

- Tên đơn vị: **Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Bàu Bàng
- Địa chỉ: Ấp Cây Sắn, Xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu 13/10/2026 Ngày phân tích: 13/10/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	*E. coli**	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,6
4	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,24
5	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,13
8	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,04
9	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,38
10	Clorua (Chloride) (Cl^-)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl^--B:2023	≤ 250	10
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,02
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	48
13	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
14	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
15	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,06

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO_3^--B:2023	≤ 11	1
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
18	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
19	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-}-E:2023	≤ 250	2,75
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	91

*** Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
+ KPH: Không phát hiện.
+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng

Trần Thanh Trúc

Giám Đốc

M.S.D.K.D: 0000... C.T.C.P
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
P. THỦ DẦU MỘT - TP. HỒ CHÍ MINH

Mai Thị Đẹp

CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtbd@gmail.com

VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 03/13.10.2026**

Ngày phát hành kết quả: 19/10/2026

- Tên đơn vị: **Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Ngoài mạng lưới
- Địa chỉ: Đường ĐT 749A, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 13/10/2026 Ngày phân tích: 13/10/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	*E. coli**	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,32
4	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,25
5	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,96
8	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,04
9	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,38
10	Clorua (Chloride) (Cl^-)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl^--B:2023	≤ 250	10
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,02
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	52
13	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
14	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
15	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,07

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO_3^--B:2023	≤ 11	1,1
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
18	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
19	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-}-E:2023	≤ 250	2,52
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	97

*** Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
+ KPH: Không phát hiện.
+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng **Giám Đốc**

M.S.D.K.D:00004 C.T.C.P TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG T. THỦ DẦU MỘT-TP HỒ CHÍ MINH

Trần Thanh Trúc **Mai Thị Đẹp**

CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtbd@gmail.com

VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 04/13.10.2026**

Ngày phát hành kết quả: 19/10/2026

- Tên đơn vị: **Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Ngoài mạng lưới
- Địa chỉ: Thửa đất 346, tờ bản đồ số 7, Ấp Cầu Sắt, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 13/10/2026 Ngày phân tích: 13/10/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	*E. coli**	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,3
4	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	1,1
5	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	8
6	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,25
8	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,04
9	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	KPH (LOD: 0,17 mg/L)
10	Clorua (Chloride) (Cl^-)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl^--B:2023	≤ 250	11
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,03
12	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	4
13	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,03
14	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
15	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,06

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO_3^--B:2023	≤ 11	1,5
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
18	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
19	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-}-E:2023	≤ 250	2,82
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	126

*** Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
+ KPH: Không phát hiện.
+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng

Trần Thanh Trúc

Giám Đốc

TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC - CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mai Thị Đẹp